

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 8

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phú Đồng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng
(Kể từ ngày 15/01/2025 theo Quyết định số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1												
-	- Đường Hà Huy Tập	85.470	48.600	38.000	33.690	23.515	14.991	12.071	10.699	15.925	10.152	8.554	7.582
-	- Đường Đặng Phúc Thông: Từ ngã ba giao cắt đường Hà Huy Tập tại số nhà 670 Hà Huy Tập đến hết địa phận Hà Nội (KM156+650)	67.280	45.780	37.090	33.800	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
2	Quốc lộ 5									-	-	-	-
-	- Đường Nguyễn Bình (Từ ngã 3 giao với đường Nguyễn Huy Nhuận đến hết đường)	72.070	42.510	32.900	29.540	21.248	12.747	7.272	6.446	13.138	7.882	4.705	4.170
-	- Đường Nguyễn Đức Thuận (Từ hết đường Nguyễn Văn Linh đến TDP Kiên Thành)	74.920	44.250	35.770	31.730	22.535	15.211	12.319	10.937	13.935	9.406	7.970	7.077
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội):									-	-	-	-
-	- Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận phường Xuân Liều, tỉnh Bắc Ninh)	34.170	23.560	19.090	17.480	9.420	8.873	6.714	5.595	5.981	5.634	4.460	3.717
-	- Đường Nguyễn Huy Nhuận (Từ Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 29-02V đến Ý Lan)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
4	Quốc lộ 1B:									-	-	-	-
-	- Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	79.950	47.240	38.840	34.580	22.535	15.211	12.319	10.937	13.935	9.406	7.970	7.077

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	- Đoạn đầu giao cắt với đường đê Sông Hồng đến đầu đường Giáp Hải và từ đường giáp Hải đến đường vành đai QL5B	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
II	Đường địa phương									-	-	-	-
5	Đường Ý Lan:									-	-	-	-
-	- Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
-	- Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
6	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Kỵ	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.273	4.247	3.539	2.949
7	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phú Đồng (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
8	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phú Đồng												
-	+ Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phú Đồng)	28.450	20.440	16.710	15.340	9.841	7.346	5.390	4.165	5.609	4.247	3.539	2.949
-	+ Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phú Đồng đến hết địa Hà Nội	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
9	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến đường Lý Thánh Tông	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
10	Đường Bát Tràng: (Từ Ngã ba giao cắt với đường cống Bắc Hưng Hải-Hưng Yên đến cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường làng Giang Cao)	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
11	Đường Chính Trung	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
12	Đường Cổ Bi	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443
13	Đường Cửu Việt	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
14	Đường Đa Tốn (đoạn từ dốc đê Đa Tốn đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Động)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
15	Đường Đặng Công Chất	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
17	Đường dẽ Sông Hồng:												
-	- Đoạn đường ngoài dẽ	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
-	- Đoạn Đường trong dẽ (điểm đầu giao cắt với đường gom cầu Thanh Trì đến ngõ 10 (Ngõ cửa khẩu Hữu Nghị))	43.900	29.390	25.920	21.600	12.541	9.250	7.842	6.789	8.918	6.577	5.835	5.052
18	Đường Đình Xuyên												
-	+ Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (QL1A cũ) đến ngõ 15 đường Đình Xuyên	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
-	+ Đoạn từ ngõ 15 đường Đình Xuyên đến đường Dương Hà	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
19	Đường Đoàn Quang Dung: Từ đầu đường đến cuối đường	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
20	Đường Dương Hà (Từ Đình Xuyên cũ qua trạm y tế đến Đê sông Đuống)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
21	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị cũ đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	30.510	21.050	17.030	15.600	7.698	7.251	5.487	4.572	5.474	5.156	4.082	3.402
22	Đường Dương Xá	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
23	Đường Giá Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiều Kỵ tại Trường mầm non Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường quy hoạch nội khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thụy)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
24	Đường Giang Cao: (Từ dốc dẽ vào làng Giang Cao đến hết địa phận đường làng Giang Cao, tiếp giáp đường làng Bát Trảng)	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
25	Đường Giáp Hải:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	+ Đoạn giao cắt đường gom Cầu Thanh Trì đến Ngã tư đường Lý Thánh Tông	45.160	30.720	24.890	22.680	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
-	+ Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lý Thánh Tông đến vòng xuyến Ecopark	37.670	26.030	21.100	19.290	10.056	9.014	6.595	5.486	5.501	4.931	3.775	3.140
26	Đường Kiều Kỵ	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
27	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gồm Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường 179 (đường liên xã Văn Đức - Kim Lan cũ)	14.480	8.990	7.150	6.460	4.978	3.816	2.787	2.323	3.161	2.423	1.852	1.543
28	Đường Lê Chí (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại cổng Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chí Đông)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
29	Đường Lý Thánh Tông												
-	- Đoạn ngã tư giao với đường Giáp Hải đến đoạn đầu giao với đường đê Sông Hồng	61.820	39.410	33.030	28.620	17.242	12.416	10.460	9.012	10.947	8.297	6.950	6.257
-	- Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Hà Nội - Hải Phòng	69.960	48.330	38.490	35.250	19.502	12.090	6.918	5.824	12.059	7.476	4.476	3.768
-	- Đoạn từ ngã tư giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư giao đường Giáp Hải	58.540	37.520	29.520	26.750	16.096	10.705	9.032	8.129	9.953	8.192	6.720	6.048
30	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phú Đồng đến dốc Lôi):												
-	- Đoạn đường ngoài đê	28.450	20.440	16.710	15.340	9.841	7.346	5.390	4.165	5.609	4.247	3.539	2.949
-	- Đoạn đường trong đê	32.520	22.450	18.210	16.610	8.916	6.242	4.162	3.329	6.340	4.439	3.097	2.477
31	Đường Ngô Xuân Quảng	76.360	45.070	34.930	31.330	21.248	12.747	7.272	6.446	13.138	7.882	4.705	4.170
32	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 29-02V)	58.540	37.520	29.520	26.750	16.096	10.705	9.032	8.129	9.953	8.192	6.720	6.048
33	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ý Lan tại thôn Yên Bình, xã Gia Lâm đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Thuận An)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
36	Đường Nguyễn Quý Trĩ (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Kỵ tại chợ Kiều Kỵ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Bát Trảng)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
37	Đường Ninh Hiệp - Đinh Xuyên	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
38	Đường Ninh Hiệp:												
-	- Đoạn từ Đốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cảnh Buồm Xanh	45.160	30.720	24.890	22.680	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
-	- Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cảnh Buồm Xanh đến cuối đường	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
39	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Hà Huy Tập đến Xi nghiệp Gồm xây dựng Cầu đường, quốc lộ 3 cũ	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
40	Đường Phú Đồng	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
41	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Thuận An)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
42	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
43	Đường Thiên Đức	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
44	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND xã Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đầu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, xã Gia Lâm)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường trong Học viện Nông nghiệp Việt Nam (nối từ đường Ngõ Xuân Quảng đến hết địa phận Học viện Nông nghiệp Việt Nam)	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
46	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mẫu tại thôn 2, xã Phú Đồng, cạnh chùa Hưng Đỗ đến ngã ba giao cắt chân đê tả Đuống tại thôn 3, xã Phú Đồng)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
47	Đường Trung Mẫu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
48	Đường Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Gia Lâm đến ngã ba giao cắt tại khu Địa 1, thôn Vàng, xã Gia Lâm)	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443
49	Đường từ Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Đoạn đầu từ đường Ngõ Xuân Quảng đến đoạn cuối là đường Lý Thánh Tông)	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
50	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
51	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi quaTDP Kiên Thành đến đường Lý Thánh Tông	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
52	Đường Yên Thường: Từ đoạn giao cắt QL1A cũ (22 Dốc Lã) đến Dốc Vân giao cắt QL3	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
53	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
54	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (Ngã tư giao cắt đường 179 với đường liên xã Văn Đức - Kim Lan đến hết địa phận thôn Trung Quan)	12.710	7.860	6.270	5.660	4.396	3.370	2.461	2.052	2.791	2.140	1.636	1.363
55	Tuyến đường Phú Đồng Cầu Trục (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận thành phố Hà Nội)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Tuyến đường từ cửa khẩu Hữu Nghị về Bát Trảng (ngõ 10) đến đường Giang Cao	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
57	Đoạn đường nối từ đường Đê sông Hồng ('Đoạn Đường trong đê) đến hết địa phận cụm Công nghiệp Bát Trảng	25.360	17.460	14.150	12.970	8.869	6.208	4.140	3.312	5.629	4.202	3.225	2.492
58	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỳ đến hết địa phận Hà Nội	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
59	Đường Lê Xá (xã Bát Trảng): Đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
60	Đường Ngọc Đồng: Đoạn từ ngã ba giao đường Đa Tốn, đến ngã ba giao đường Xuân Thụy	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
61	Đường Xuân Thụy: Đoạn từ ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá, đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Xuân Thụy	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
62	Đường Chử Đồng Tử: Đoạn đường tiếp nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng (QL5B), đến ngã ba giao đường Lý Thánh Tông	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
63	Đường Tiên Dung: Đoạn đường từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông, đến đoạn tiếp nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (QL5B)	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
64	Đường Lê Trần Cẩn: Đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Chu Xá	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
IV	Khu đô thị												
1	Khu đô thị Trâu Quỳ												
-	Mặt cắt đường rộng ≤ 30m	64.990	38.060			19.673	20.925			14.100	9.677		
-	Mặt cắt đường rộng ≤ 22m	61.980	34.920			18.637	18.144			13.935	9.406		
-	Mặt cắt đường rộng ≤ 19m	59.720	36.200			17.574	17.496			13.437	9.232		
-	Mặt cắt đường rộng ≤ 13,5m	56.770	35.050			17.107	18.196			12.939	9.057		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Khu đô thị Đặng Xá												
-	Mặt cắt đường rộng 35m	69.300	39.800			20.938	20.866			13.935	9.406		
-	Mặt cắt đường rộng 22m	65.020	38.010			19.673	20.925			14.100	9.677		
-	Mặt cắt đường rộng 17,5m	61.880	34.860			18.637	17.885			13.935	9.406		
-	Mặt cắt đường rộng 15m	54.940	34.400			17.326	17.706			10.949	7.764		
-	Mặt cắt đường rộng 13,5m	50.180	32.430			16.454	16.096			9.953	7.067		
-	Mặt cắt đường rộng 11,5m	44.750	29.280			14.774	14.487			8.958	6.450		

5